TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Châu

Ông Vũ Bá Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2020, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **La Hoàng N**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: 170 tổ 3, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: 170 tổ 3, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn ông La Hoàng N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N và bà T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 89, cấp ngày 28/12/1990. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngay sau khi kết hôn, ông N thừa nhận nguyên nhân do ông N không chung thủy, có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ nên bà T xúc phạm ông. Mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2019 cũng nguyên nhân do ông ngoại tình nên bà T ghen tuông và cùng với các con xúc phạm ông nên ông về nhà bố mẹ ruột ở. Thời gian không chung sống bà T và gia đình nội đã hòa giải cho vợ chồng nhưng ông N cương quyết không đồng ý quay

về. Lỗi hoàn toàn xuất phát từ bản thân ông mà nguyên nhân trực tiếp là do ông ngoại tình, ngoài ra không còn nguyên nhân gì khác.

Về con chung: Ông N và bà T có 04 con chung là La Hoàng T1, năm sinh: 1993; La Hoàng H, năm sinh: 1995; La Hoàng T2, sinh ngày: 20/4/2004 và La Hoàng N1, sinh ngày: 14/11/2005. Hiện các con chung là cháu T2, N1 đang sống với bà T. Khi ly hôn ông đồng ý giao hai con chung là cháu T2 và cháu N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng. Hai con chung là La Hoàng T1, La Hoàng H đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên ông đề nghị Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: Ông N, bà T tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà T thừa nhận, bà T và ông N xác lập quan hệ hôn nhân như ông N trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng bà T thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn đúng như ông N trình bày. Ông N đã không chung thủy từ khi mới kết hôn đến nay. Từ đầu năm 2019 đến nay ông N không còn chung sống với bà và các con nữa. Ông N sống như vợ chồng với một người phụ nữ khác tại thành phố L. Nay ông N có yêu cầu ly hôn thì bà T không đồng ý theo yêu cầu của ông N.

Về con chung: Bà T thừa nhận vợ chồng có 04 con chung như ông N trình bày. Hiện các con chung đang sống với bà T. Khi ly hôn bà đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và cháu N1, đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung của ông N đối với mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng. Cháu T1 và cháu H đã trưởng thành có khả năng lao động đúng như ông N trình bày.

Về tài sản chung: Bà T, ông N tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, con chung của ông N, bà T là cháu La Hoàng N1 trình bày:* Cháu N1 đang học lớp 9, trường Trung học cơ sở L, thuộc thị trấn D, huyện T. Hiện cháu N1 đang ở với mẹ, ba ở nhà ông bà nội. Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày mẹ là người trực tiếp chăm lo cho cháu N1. Ba chu cấp cho cháu N1 các khoản chi phí để học hành. Nếu ba mẹ không sống chung với nhau nữa thì cháu N1 có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

** Quá trình giải quyết vụ án, con chung của ông N, bà T là cháu La Hoàng T2 trình bày:* Hiện cháu T2 đang sống với mẹ. Sau khi ba bỏ nhà đi thì mẹ là người trực tiếp chăm sóc cho cháu T2. Nhưng sau đó cháu T2 bị bệnh ba đã về chăm sóc cho cháu T2 tại bệnh viện. Cháu T2 có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

** Theo biên bản xác minh ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa ông N, bà T, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện:* Khoảng 02 năm trở lại

đây vợ chồng ông N, bà T có xảy ra bất hòa. Ông N sống cố định ở đâu thì địa phương không nắm được nhưng vẫn thấy ông N còn đi về nhà của ông tại địa phương.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao các con chung chưa thành niên cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ. Ông N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông La Hoàng N có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông N, bà T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1990, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, nên xác định hôn nhân giữa ông N và bà T là hợp pháp. Ngày 24/6/2019, ông N có đơn khởi kiện tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, tại thời điểm yêu cầu ly hôn thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Do đó cần áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của ông N.

[2.2] Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đủ cơ sở kết luận: Giữa ông N và bà T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông N không chung thủy. Mâu thuẫn này bắt đầu từ khi vợ chồng kết hôn được 03 tháng và kéo dài cho đến nay. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau nhưng ông N không chung thủy như vậy là đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên ông bà đã duy trì được đời sống hôn nhân gần 30 năm nay và có với nhau 04 người con. Từ đầu năm 2019, vì tự ái với con cái nên ông bỏ về nhà mẹ đẻ sống, nhưng ông không đi hẳn mà vẫn thường xuyên đi về sửa sang lại nhà, quan tâm, chăm sóc cho các con. Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyên trình bày rõ về mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, đến nay ông không còn tình cảm với bà T. Xét thấy tình trạng hôn nhân của ông N và bà T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo khoản 1 Điều 56

Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Việc ông N yêu cầu ly hôn là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N cho ông N được ly hôn với bà T.

[2.3] Về con chung: Ông N và bà T thừa nhận vợ chồng có 04 con chung là La Hoàng T1, năm sinh: 1993; La Hoàng H, năm sinh: 1995; La Hoàng T2, sinh ngày: 20/4/2004 và La Hoàng N1, sinh ngày: 14/11/2005 . Hiện các con chung đang sống với bà T, ông N đồng ý giao con chung cho bà T nuôi. Vì vậy, để ổn định đời sống con trẻ, đảm bảo cho các con trẻ có điều kiện tốt nhất phát triển về thể lực và trí lực, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T2 và cháu N1 theo quy định tại các Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên giao 02 (hai) con chung là các cháu La Hoàng T2 và La Hoàng N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng, hai cháu là 5.000.000 đồng. Cháu T1 và cháu H đã trưởng thành có khả năng lao động nên không phải cấp dưỡng.

[2.4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có yêu cầu chia tài sản chung, nhưng bà không làm đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ để thực hiện quyền khởi kiện của mình. Tại phiên tòa hôm nay, bà T trình bày trong quá trình giải quyết tòa án đã hướng dẫn cho bà T làm đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, nhưng bà T không làm đơn vì ông N có nói sẽ thỏa thuận với bà T, nên bà T sẽ chờ ông N, nếu không thỏa thuận được bà T sẽ làm đơn yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Vì vậy, bà T được quyền làm đơn khởi kiện chia tài sản sau ly hôn khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[3] Ông N là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4] Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Quá trình thu thập chứng cứ ông N, bà T đều thừa nhận ông N ngoại tình, tuy nhiên ông N không thừa nhận có đời sống chung như vợ chồng với người khác, bà T không cung cấp được cũng như không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ để xác định ông N sống chung như vợ chồng với một người khác. Do đó không có cơ sở xem xét xử lý về hành vi sống chung như vợ chồng với người khác của ông N.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 5, 6, 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Áp dụng Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp yêu cầu khởi kiện của ông La Hoàng N, cho ly hôn giữa ông La Hoàng N và bà Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung:

Giao 02 (hai) con chung là các cháu La Hoàng T2 và La Hoàng N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng, hai cháu là 5.000.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Riêng cháu T1 và cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không phải cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, ông Nguyên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết ông N được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: Ông La Hoàng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0007510 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông N còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Ông La Hoàng N, bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H.Thống Nhất;
- CC.THADS H.Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Ngọc Thành